

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHONG THỔ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 284/QĐ-UBND

Phong Thổ, ngày 23 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách hộ nghèo nhận hỗ trợ tiền điện quý I
năm 2026 trên địa bàn xã Phong Thổ**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHONG THỔ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ cấu giá bán lẻ tiền điện.

Căn cứ Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội; Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện;

Căn cứ Thông tư số 25/2025/TT-BCT ngày 13/5/2025 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 09/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, phương pháp xác định, phê duyệt khung giá phát điện; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt khung giá nhập khẩu điện;

Căn cứ Công văn số 2831/UBND-KTN ngày 13/6/2025 của UBND tỉnh Lai Châu về triển khai mức hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã Phong Thổ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1136/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND xã Phong Thổ về việc Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và hộ có mức sống trung bình người lao động có thu nhập thấp năm 2025 trên địa bàn xã Phong Thổ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 108/TTr-PKT ngày 23/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách hộ nghèo nhận hỗ trợ tiền điện quý I năm 2026 trên địa bàn xã Phong Thổ, cụ thể như sau:

- Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện là: 655 hộ.
- Tổng số tiền hỗ trợ là 126.349.500 đồng (bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu triệu ba trăm bốn chín nghìn năm trăm đồng).

(Có danh sách chi tiết kèm theo)



Điều 2. Giao Phòng Kinh tế xã tổ chức chi trả kinh phí hỗ trợ tiền điện đến các hộ nghèo trên địa bàn xã đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng định mức theo danh sách và nội dung được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này; thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng Phòng kinh tế; các cơ quan, đơn vị có liên quan; Trưởng thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn xã và các hộ dân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- TT. Đảng ủy; TT. HĐND xã (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Sùng Ngọc Thủy



**TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN DIỆN CHO HỘ NGHÈO QUÝ I NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHONG THỔ**

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2026 của UBND xã Phong Thổ)

STT	Thôn, bản, tổ dân phố	Số hộ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
Tổng cộng		655			126.349.500	
1	Bản Huổi Luông 1	8	64.300	3	1.543.200	
2	Bản Huổi Luông 2	16	64.300	3	3.086.400	
3	Bản Huổi Luông 3	11	64.300	3	2.121.900	
4	Bản Nậm Le 2	38	64.300	3	7.330.200	
5	Bản Hồ Thầu	16	64.300	3	3.086.400	
6	Bản Pô Tô	20	64.300	3	3.858.000	
7	Bản Can Thàng	21	64.300	3	4.050.900	
8	Bản Ma Lù Thàng 1	29	64.300	3	5.594.100	
9	Bản Ma Lù Thàng 2	13	64.300	3	2.507.700	
10	Bản Chang Hồng 1	8	64.300	3	1.543.200	
11	Bản Chang Hồng 2	21	64.300	3	4.050.900	
12	Bản Nhiều Sáng	36	64.300	3	6.944.400	
13	Bản Hoàng Trù Sào	13	64.300	3	2.507.700	
14	Bản Na Sa Phìn	5	64.300	3	964.500	
15	Bản Thèn Thầu	10	64.300	3	1.929.000	
16	Bản U Gia	4	64.300	3	771.600	
17	Bản La Vân	5	64.300	3	964.500	
18	Bản Làng Vây 1	50	64.300	3	9.645.000	
19	Bản Làng Vây 2	19	64.300	3	3.665.100	
20	Bản Ngải Chồ 1	67	64.300	3	12.924.300	
21	Bản Pờ Ngải	22	64.300	3	4.243.800	
22	Bản Bản Tả Phìn	12	64.300	3	2.314.800	
23	Bản Bản Hùng Pèng	7	64.300	3	1.350.300	
24	Bản Pa Nậm Cúm	6	64.300	3	1.157.400	
25	Bản Sơn Bình	5	64.300	3	964.500	
26	Bản Pờ Ma Hồ	6	64.300	3	1.157.400	
27	Bản Sòn Thầu 2	3	64.300	3	578.700	
28	Bản Thèn Xin	7	64.300	3	1.350.300	
29	Bản Ma Ly Pho	10	64.300	3	1.929.000	
30	Bản Sòn Thầu 1	5	64.300	3	964.500	

STT	Thôn, bản, tổ dân phố	Số hộ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
31	Bản Vàng Bâu	13	64.300	3	2.507.700	
32	Bản Nà Củng	20	64.300	3	3.858.000	
33	Bản Huổi Sen	8	64.300	3	1.543.200	
34	Bản Huổi Ến	8	64.300	3	1.543.200	
35	Bản Huổi Bảo	9	64.300	3	1.736.100	
36	Thôn Tây An	8	64.300	3	1.543.200	
37	Bản Vàng Pheo	9	64.300	3	1.736.100	
38	Thôn Tây Nguyên	3	64.300	3	578.700	
39	Thôn Tây Sơn	5	64.300	3	964.500	
40	Bản Phiêng Đanh	12	64.300	3	2.314.800	
41	Bản Nậm Cung	13	64.300	3	2.507.700	
42	Thôn Thống Nhất	5	64.300	3	964.500	
43	Thôn Vàng Bó	8	64.300	3	1.543.200	
44	TDP Hữu Nghị	1	64.300	3	192.900	
45	TDP Hòa Bình	5	64.300	3	964.500	
46	TDP Pa So	5	64.300	3	964.500	
47	Thôn Đoàn Kết	19	64.300	3	3.665.100	
48	Bản Nậm Pây	11	64.300	3	2.121.900	

**DANH SÁCH CÁC HỘ NGHÈO NHẬN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN QUÝ I NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHONG THỎ**

(Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2026 của UBND xã Phong Thổ)

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
Tổng cộng:						126.349.500	
1	Lý A Dò	02/03/1986	Bản Huồi Luông 1	64.300	3	192.900	
2	Lò A Chà	23/04/1987	Bản Huồi Luông 1	64.300	3	192.900	
3	Phù A Phơ	12/01/1990	Bản Huồi Luông 1	64.300	3	192.900	
4	Giàng A Giá	19/01/1995	Bản Huồi Luông 1	64.300	3	192.900	
5	Xè A Le	21/05/1997	Bản Huồi Luông 1	64.300	3	192.900	
6	Hoàng A Giá	19/01/1997	Bản Huồi Luông 1	64.300	3	192.900	
7	Hoàng A So	15/05/1983	Bản Huồi Luông 1	64.300	3	192.900	
8	Cao A Gia	13/07/1979	Bản Huồi Luông 1	64.300	3	192.900	
9	Lý A Ho	01/12/1992	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
10	Lý A Po	10/12/1974	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
11	Lỳ A Phương	10/02/1987	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
12	Lý A Do	06/10/1973	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
13	Lý A Xe	01/01/1974	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
14	Lý A Dọ	10/11/1963	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
15	Lý A Sơ	01/03/1977	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
16	Lý A Chà	07/06/1980	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
17	Lý A Pơ	25/02/1993	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
18	Lý A Dẹ	09/10/1982	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
19	Lý A Pà	25/08/1963	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
20	Lý A Xạ	25/02/1992	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
21	Lý A Dụ	25/11/1971	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
22	Lỳ A Lê	05/05/1980	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
23	Giàng Mỹ Lý	05/07/1971	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
24	Lý A Trò	28/08/1978	Bản Huồi Luông 2	64.300	3	192.900	
25	Lý A Thanh	01/01/1996	Bản Huồi Luông 3	64.300	3	192.900	
26	Pờ A Chư	05/08/1996	Bản Huồi Luông 3	64.300	3	192.900	
27	Lý A Tý	20/06/1968	Bản Huồi Luông 3	64.300	3	192.900	
28	Chang A Sơ	01/01/1983	Bản Huồi Luông 3	64.300	3	192.900	
29	Phu A Khê	14/05/1995	Bản Huồi Luông 3	64.300	3	192.900	
30	Lý A Hệ	07/09/1988	Bản Huồi Luông 3	64.300	3	192.900	
31	Pờ A Khá	18/11/1994	Bản Huồi Luông 3	64.300	3	192.900	
32	Lý A Sơ	25/10/1981	Bản Huồi Luông 3	64.300	3	192.900	
33	Phu A Luế	01/11/1977	Bản Huồi Luông 3	64.300	3	192.900	
34	Chang A Y	01/01/1982	Bản Huồi Luông 3	64.300	3	192.900	
35	Lừu A Há	01/01/1979	Bản Huồi Luông 3	64.300	3	192.900	
36	Giàng A Ti	01/01/1995	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
37	Cao A Cò	01/02/1971	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
38	Lỳ A Sa	04/01/1983	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
39	Giàng A The	10/10/1988	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
40	Cao A Xa	19/08/1992	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
41	Pờ A De	01/01/1974	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
42	Cao A Pa	07/09/1983	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hộ trợ (đồng)	Ghi chú
43	Giàng A Ly	15/03/1989	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
44	Giàng A Sơ	01/01/1958	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
45	Chang A Sơ	01/01/1977	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
46	Lý A Sa	10/09/1982	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
47	Cao A Tha	04/02/1993	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
48	Giàng A Pồ	01/01/1953	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
49	Giàng Mi Da	01/04/1977	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
50	Chang A Ke	01/06/1975	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
51	Chang A Dơ	01/01/1960	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
52	Hoàng A Chơ	01/01/1977	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
53	Lý A Ly	01/01/1962	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
54	Pờ A Phơ	20/05/1994	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
55	Pờ A Sù	01/01/1977	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
56	Cao A Xa	08/02/1997	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
57	Pờ A Xà	06/06/1998	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
58	Giàng Mỹ Thế	01/01/1975	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
59	Giàng A Khe	13/04/1989	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
60	Giàng A Ló	01/09/1985	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
61	Pờ A Nhu	20/06/1990	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
62	Lý A Xa	10/10/1995	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
63	Cao A Da	14/08/1978	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
64	Lý Sao Chi	28/01/2004	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
65	Lý A Si	01/01/1978	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
66	Lý Mi Sớ	01/01/1964	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
67	Lý A Kê	01/01/1988	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
68	Lý A Phá	01/01/1960	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
69	Hoàng A Nô	01/10/1989	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
70	Pờ Mi Nạ	30/03/1978	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
71	Cao A Xà	30/12/1995	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
72	Pờ A Pha	10/09/2000	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
73	Lý A San	03/11/2000	Bản Nậm Le	64.300	3	192.900	
74	Lừ A Ke	29/10/1989	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
75	Pờ A Chi	20/05/1981	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
76	Giàng A Như	08/02/1997	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
77	Pờ A Ho	12/06/1991	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
78	Giàng A Duề	01/01/1971	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
79	Lý A Ty	04/11/2001	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
80	Lừ A Pơ	01/04/1971	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
81	Lý A Sơ	08/06/1990	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
82	Hoàng A Sơ	13/07/1991	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
83	Chu A Pớ	24/04/1992	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
84	Pờ A Sơ	13/07/1969	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
85	Lý Chu Liêu	25/06/1997	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
86	Hoàng Mỹ Kha	01/01/1956	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
87	Lý A Giá	15/03/1984	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
88	Lý A Ke	03/05/1972	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
89	Lý A Sơ	27/07/1989	Bản Hồ Thầu	64.300	3	192.900	
90	Giàng A Chê	21/08/1973	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
91	Cao Mì Nhà	11/09/1985	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
92	Giàng A Giá	25/07/1979	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
93	Giàng A Su	23/10/1988	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
94	Lý Mì Dò	07/08/1990	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
95	Giàng A Lẹ	20/07/1982	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
96	Giàng A Minh	12/06/1988	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
97	Giàng A Sì	17/03/1972	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
98	Giàng A Y	15/04/1969	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
99	Hoàng A Phú	07/07/1992	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
100	Lừu A Xù	19/07/1994	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
101	Lý A Dợ	01/06/1989	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
102	Lý A Peo	02/12/1995	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
103	Lý A Huê	04/01/1973	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
104	Lý A Khơ	06/10/1992	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
105	Lý A Ngà	25/04/1973	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
106	Lý A Xuê	20/10/1984	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
107	Lý A Ý	30/04/1997	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
108	Giàng A Nhơ	30/04/1979	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
109	Lý A Xun (Xu)	07/01/1991	Bản Pô Tô	64.300	3	192.900	
110	Giàng A Chạ	02/12/1965	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
111	Giàng A Ly	07/10/1999	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
112	Giàng A Dí	02/11/1971	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
113	Giàng A Luê	21/12/1983	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
114	Giàng A Cho	07/11/1986	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
115	Giàng A Nho	01/01/1966	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
116	Chang A Nu	01/01/1975	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
117	Giàng A Lù	01/11/1976	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
118	Giàng Mì Lù	01/01/1974	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
119	Phu A Phà	02/11/1967	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
120	Giàng A Pà	01/01/1976	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
121	Giàng A Sí	24/11/1952	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
122	Chang A Phá	14/12/1970	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
123	Giàng A Ổ	04/12/1990	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
124	Giàng Mì Le	20/12/1985	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
125	Chang A Dê	25/07/1981	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
126	Trang A Xe	14/04/1979	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
127	Giàng A Lá	01/01/1990	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
128	Chu A Hiền	01/01/1995	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
129	Giàng A Lý	10/11/1973	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
130	Phù A Luyện	12/12/1994	Bản Can Thàng	64.300	3	192.900	
131	Phù Mì Hớ	04/01/1991	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
132	Chu A Thư	01/01/1991	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
133	Giàng A Chà	01/01/1980	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
134	Giàng A Ho	10/12/1977	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
135	Lừu A Lay	06/06/1990	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
136	Lừu A Chá	19/08/1989	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
137	Cao A Hiếu	20/06/1992	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
138	Ma A Nò	20/08/1988	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	



Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
139	Cao A Pơ	01/01/1982	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
140	Lý A Duề	01/10/1981	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
141	Giàng A Khá	04/04/1967	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
142	Sò A Dầu	16/12/2002	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
143	Sò A Thanh	03/04/1992	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
144	Sò A Pi	01/01/1976	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
145	Cao A Phi	15/05/1970	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
146	Phu A Hớ	01/01/1981	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
147	Phu A Xá	11/01/1986	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
148	Ma A Nu	01/01/1979	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
149	Cao A Cợ	02/11/1999	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
150	Giàng A Nha	10/08/1984	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
151	Ma A Gó	09/01/1983	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
152	Cao A Khi	22/09/1960	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
153	Giàng A Phuề	15/08/1973	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
154	Chang A Sự	01/01/1963	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
155	Lừu A Pà	10/01/1997	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
156	Lừu A Tờ	06/02/1989	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
157	Giàng Mì Xá	01/01/1967	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
158	Lý A Phéo	06/04/1967	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
159	Lý A Ho	06/03/1990	Bản Ma Lù Thàng 1	64.300	3	192.900	
160	Trang A Đô	01/01/1964	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
161	Chu A Lô	01/01/1973	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
162	Chu A Chè	12/06/1991	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
163	Cao A Hiên	09/03/2001	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
164	Cao A Duề	04/11/1942	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
165	Cao A Đơ	28/10/1993	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
166	Phù A Cá	10/11/1992	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
167	Ma A Đô	15/08/1956	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
168	Phù A Xạ	01/01/1967	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
169	Lý Mì Tý	23/08/1999	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
170	Phù A Do	19/10/1974	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
171	Phù A Khớ	06/08/1990	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
172	Chu A Dế	01/01/1989	Bản Ma Lù Thàng 2	64.300	3	192.900	
173	Phản Chín Vản	01/01/1970	Bản Chang Hồng 1	64.300	3	192.900	
174	Phản Nải Chiêm	10/08/1999	Bản Chang Hồng 1	64.300	3	192.900	
175	Chèo San Chiêm	01/01/1997	Bản Chang Hồng 1	64.300	3	192.900	
176	Chèo Nải Ton	14/04/1996	Bản Chang Hồng 1	64.300	3	192.900	
177	Chèo Lớ	01/01/1994	Bản Chang Hồng 1	64.300	3	192.900	
178	Phản Cù Sênh	16/02/1995	Bản Chang Hồng 1	64.300	3	192.900	
179	Tần San Mảy	10/07/1963	Bản Chang Hồng 1	64.300	3	192.900	
180	Phản Sài Siếu	15/04/1961	Bản Chang Hồng 1	64.300	3	192.900	
181	Chèo Lù Liềm	26/11/1988	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
182	Chèo Sài Lìn	26/4/1968	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
183	Tần Diễn Đồi	02/4/1994	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
184	Chèo Sài Lùng	09/7/1974	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
185	Chèo Cù Lai	28/3/1981	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
186	Chèo Lao U	20/10/1985	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hộ trợ (đồng)	Ghi chú
187	Chèo Lao Sử	12/11/1980	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
188	Chèo Cù Xénh	13/02/1994	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
189	Chèo Khế Đôi (A)	02/11/1987	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
190	Chèo Cù Sênh	20/12/1997	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
191	Chèo Phú Heng	12/01/1973	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
192	Chèo Dùn Loàng	03/9/1978	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
193	Chèo Toan Mỹ	05/5/1985	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
194	Chèo San Mây	08/8/1988	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
195	Chèo Duân Ngan	09/10/1978	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
196	Chèo Diêu Chiêu	26/8/1966	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
197	Chèo U Chiêu	24/01/1997	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
198	Chèo Cao Liêm	20/01/1990	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
199	Chèo Xoang Sơn	18/02/2000	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
200	Chèo San Văn	03/4/1999	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
201	Chèo Cao Hàn	01/01/1988	Bản Chang Hồng 2	64.300	3	192.900	
202	Chèo Sèng Pao	05/6/1997	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
203	Chèo Pu Chải	01/01/1957	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
204	Chèo Nái Tóc	01/05/1999	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
205	Chèo Cù Lún	26/5/1958	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
206	Chèo Phảy Sênh	01/01/1996	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
207	Chèo Tồn Đẹt	01/01/1985	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
208	Chèo Pao Quẩy	10/02/1996	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
209	Chèo Páo Pú	03/03/1969	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
210	Chèo Lao Sủ	15/5/1989	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
211	Chèo Phàn Đôi	01/01/1995	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
212	Chèo A Siêu	01/01/1983	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
213	Chèo Lao Dao	11/06/1999	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
214	Chèo Giao Sinh	01/01/2001	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
215	Chèo Ton Châu	03/01/2000	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
216	Chèo Cù Pao	22/9/1986	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
217	Chèo Cù Xun	22/03/1993	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
218	Chèo Thiên Páo	01/01/1975	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
219	Chèo Mỹ Phang	11/04/1964	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
220	Chèo Cù Deo	03/10/2000	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
221	Chèo San Sinh	05/8/1985	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
222	Chèo Mỹ Ton	05/10/1990	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
223	Chèo Tân Pao	10/12/1993	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
224	Chèo Cù Sơn	01/01/1962	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
225	Tân Lao San	01/01/1977	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
226	Chèo Lao Sử	01/01/1990	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
227	Chèo Sênh Pu	01/01/1982	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
228	Chèo Lý Pao	01/01/1966	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
229	Chèo Tồn San	01/01/1989	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
230	Chèo Hoàng Sơn	14/12/1996	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
231	Chèo Nái Quẩy	03/6/2002	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
232	Chèo A San	26/6/1989	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
233	Chèo Sênh Đu	02/03/2001	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
234	Chèo Giàng Săn	18/02/1978	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hộ trợ (đồng)	Ghi chú
235	Chèo Mí Sĩ	03/01/1965	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
236	Chèo Sân Không	04/05/1995	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
237	Chèo Chấn Chiêm	01/01/1986	Bản Nhiều Sáng	64.300	3	192.900	
238	Chèo Sú Cối	16/05/1996	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
239	Chèo Sếnh Chiêm	05/10/1994	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
240	Chèo Cao Mệnh	15/03/2000	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
241	Chèo Phú Lồng	03/12/1970	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
242	Chèo Xoang Phổng	07/09/1994	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
243	Phản Mấy Hin	12/01/1968	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
244	Chèo Sĩ Mệnh	10/10/1992	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
245	Chèo Sơn Không	12/04/1984	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
246	Tần Sân Khong	02/09/1984	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
247	Chèo Khé Lìn	22/08/1992	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
248	Chèo Tông Mấy	01/01/1976	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
249	Chèo A Xoang	04/06/1974	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
250	Chèo Cù Pao	12/03/1984	Bản Hoàng Trù Sào	64.300	3	192.900	
251	Lý Tờ Xuyên	20/11/1991	Bản Na Sa Phìn	64.300	3	192.900	
252	Tần A San	01/01/1966	Bản Na Sa Phìn	64.300	3	192.900	
253	Phản Chín Mìn	09/08/1989	Bản Na Sa Phìn	64.300	3	192.900	
254	Chèo Phú Chiêu	15/09/1977	Bản Na Sa Phìn	64.300	3	192.900	
255	Tần Văn Xuân	27/12/2001	Bản Na Sa Phìn	64.300	3	192.900	
256	Lý Văn Vần	25/01/1952	Bản Thèn Thầu	64.300	3	192.900	
257	Lý A San	01/01/1965	Bản Thèn Thầu	64.300	3	192.900	
258	Lù Văn Bẩy	27/04/1996	Bản Thèn Thầu	64.300	3	192.900	
259	Lý Văn Lưu	09/05/1986	Bản Thèn Thầu	64.300	3	192.900	
260	Lù Văn Pao	23/12/1957	Bản Thèn Thầu	64.300	3	192.900	
261	Thần Văn Minh	09/07/1984	Bản Thèn Thầu	64.300	3	192.900	
262	Lý Chín Quang	26/05/1983	Bản Thèn Thầu	64.300	3	192.900	
263	Lý Văn Dũng	01/07/1984	Bản Thèn Thầu	64.300	3	192.900	
264	Phản Văn Thành	03/05/1988	Bản Thèn Thầu	64.300	3	192.900	
265	Tần A San	12/08/1988	Bản Thèn Thầu	64.300	3	192.900	
266	Tần Kim Sơn	28/11/1992	Bản U Gia	64.300	3	192.900	
267	Lý Chín Pao	10/03/1955	Bản U Gia	64.300	3	192.900	
268	Lý Văn Pao	04/01/1965	Bản U Gia	64.300	3	192.900	
269	Hoàng Phú Trầm	22/06/1989	Bản U Gia	64.300	3	192.900	
270	Hoàng A Chang	01/01/1958	Bản La Vần	64.300	3	192.900	
271	Giàng A Toàn	02/02/1986	Bản La Vần	64.300	3	192.900	
272	Tần Diêu Quấy	01/01/1946	Bản La Vần	64.300	3	192.900	
273	Giàng Tờ Minh	04/12/1986	Bản La Vần	64.300	3	192.900	
274	Phản Dâu Tường	23/11/1989	Bản La Vần	64.300	3	192.900	
275	Thào A Dơ	01/01/1971	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
276	Lý A Chá	03/04/1992	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
277	Vàng A Dia	01/01/1980	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
278	Lý A Đế	12/02/1999	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
279	Lý A Thống	29/07/1971	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
280	Vàng A Páo	10/11/1987	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
281	Lý A Chứ	01/09/1991	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
282	Lý A Do	20/12/1976	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hộ trợ (đồng)	Ghi chú
283	Vàng A Sáo	09/08/1995	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
284	Giàng A Páo	17/04/1982	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
285	Vàng A Chu	11/08/1961	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
286	Lý A Má	09/01/1985	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
287	Lý A Tính	15/09/1957	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
288	Vàng A Chữ	09/03/1966	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
289	Thào A Khua	01/01/1950	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
290	Lý A Vành	08/06/1985	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
291	Lý A Sở	01/01/1991	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
292	Lý A Phử	05/10/1994	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
293	Lý A Chả	10/08/1991	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
294	Vàng Thị Cho	10/08/1975	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
295	Lý A Lừ	17/12/1974	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
296	Vàng A Hừ	03/01/1998	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
297	Vàng A Đế	30/01/1980	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
298	Vàng A Sừ	07/03/1993	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
299	Vàng A Phử	15/11/1988	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
300	Vàng A Mua	11/09/1981	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
301	Vàng A Tính	10/08/1974	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
302	Vàng A Dơ	01/01/1984	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
303	Vàng A Páo	12/08/1965	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
304	Lý A Khai	01/01/1954	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
305	Vàng A Trạ	07/10/2000	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
306	Vàng A Na	02/09/1984	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
307	Lý A Lâu	20/10/1950	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
308	Vàng A Khua	20/08/1964	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
309	Vàng A Cá	01/01/1966	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
310	Lý A Phòng	05/08/2004	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
311	Giàng Thị Kía	19/12/1939	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
312	Lý A Nềnh	05/07/2002	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
313	Lý A Chỏ	23/11/1986	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
314	Lý A Phà	01/01/1968	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
315	Lý A Nhia	03/05/1989	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
316	Lý A Vàng	17/09/1965	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
317	Vàng A Hồng	10/11/1969	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
318	Vàng A Trống	29/12/1994	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
319	Lý A Hờ	21/07/1988	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
320	Vàng A Hạ	21/06/1997	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
321	Lý A Nừ	25/07/1998	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
322	Lý A Khai	20/03/1996	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
323	Lý A Di	02/08/1962	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
324	Vàng A Sênh	15/11/1970	Bản Làng Vây 1	64.300	3	192.900	
325	Lý A Vừ	01/01/1947	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
326	Lý A Chá	19/06/1975	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
327	Thào Thị Cua	08/04/1984	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
328	Lý A Vàng	08/01/1946	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
329	Lý A Thanh	29/03/1992	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
330	Lý A Chá	06/07/1990	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
331	Ly A Phứ	01/02/1991	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
332	Lý A Tùng	09/06/1985	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
333	Lý A Đế	28/03/1997	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
334	Giàng A Nhè	28/12/1983	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
335	Lý A Nếnh	08/05/1998	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
336	Lý A Tùng	05/08/1977	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
337	Hạng Thị Vác	01/01/1967	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
338	Lý A Di	01/01/1960	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
339	Lý A Tủa	10/07/1988	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
340	Liều Thị Sua	07/02/1961	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
341	Lý A Di	01/01/1962	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
342	Vàng A Bềnh	04/3/1999	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
343	Lý A Sinh	15/5/2002	Bản Làng Vây 2	64.300	3	192.900	
344	Sùng Thị Gênh	06/03/1968	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
345	Vàng A Làng	06/12/1985	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
346	Liều A Nổ	01/01/1994	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
347	Liều A Thảo	01/01/1967	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
348	Vàng A Dững	01/01/1980	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
349	Liều A Sinh	22/03/1988	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
350	Liều A Sàng	03/06/1992	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
351	Liều A Kê	01/01/1970	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
352	Liều A Già	09/10/1992	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
353	Liều A Vàng	01/01/1976	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
354	Thào A Dê	09/02/2001	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
355	Liều A Dúng	01/01/1987	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
356	Thào A Phứ	01/01/1975	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
357	Sùng A Xà	14/11/1996	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
358	Sùng A Thanh	01/01/1996	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
359	Lý A Cửa	18/01/1982	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
360	Lý A Lồng	01/04/1956	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
361	Vàng A Di	01/01/1981	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
362	Vàng A Tính	01/01/1995	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
363	Sùng A Nù	06/06/1992	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
364	Vàng A Súa	19/10/1973	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
365	Lý A Đờ	08/10/1968	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
366	Lý A Thê	01/01/1992	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
367	Vàng Thị Xê	07/08/1984	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
368	Liều A Lồ	13/06/1993	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
369	Liều A Đình	15/07/1960	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
370	Liều A Si	22/01/1994	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
371	Vàng A Khua	01/09/1982	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
372	Vàng Thị Dê	01/01/1963	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
373	Vàng A Già	04/02/1992	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
374	Liều A Phùa	01/01/1992	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
375	Phàng A Nù	01/01/1990	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
376	Sùng A Chinh	19/09/1969	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
377	Vàng A Tang	01/01/1987	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
378	Vàng A Hồ	01/01/1973	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
379	Thào A Dao	01/01/1984	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
380	Sùng A Sà	03/12/1994	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
381	Sùng A Tùng	20/01/2005	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
382	Lý A Sinh	01/01/1978	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
383	Vàng A Dê	01/03/1982	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
384	Vàng A Tha	06/11/1944	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
385	Sùng A Páo	01/01/1958	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
386	Vàng A Páo	01/09/1997	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
387	Vàng A Sinh (Sênh)	30/11/1951	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
388	Vàng A Già	06/06/1987	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
389	Liều A Phử	01/01/1952	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
390	Vàng A Thanh	01/01/2003	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
391	Vàng A Mạnh	01/01/1958	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
392	Sùng A Diều	07/08/1990	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
393	Sùng A Tùng	29/12/1994	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
394	Lý A Chử	13/09/1984	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
395	Sùng A Già	01/01/1987	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
396	Liều A Cang	01/01/1985	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
397	Vàng A Sinh	09/10/1987	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
398	Sùng A Di	01/01/1988	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
399	Sùng A Lù	20/10/1992	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
400	Liều A Dê	01/01/1958	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
401	Liều A Chinh	11/11/1984	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
402	Liều A Súa	06/03/1977	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
403	Phàng A Páo	01/01/1973	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
404	Vàng A Sang	01/01/1986	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
405	Vàng A Thanh	08/07/1997	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
406	Sùng A Lâu	01/01/1986	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
407	Vàng Thị Xá	01/01/1976	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
408	Lý A Sùng	07/10/1995	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
409	Liều A Xanh	01/01/1977	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
410	Phàng A Khư	12/06/1992	Bản Ngải Chồ 1	64.300	3	192.900	
411	Lý A Phá	09/10/1993	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
412	Lý A Phùa	10/08/1990	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
413	Vừ A Tủa	30/04/1975	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
414	Giàng A Chu	18/03/1988	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
415	Vừ A Dinh	20/05/1994	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
416	Thào A Chu	01/02/1963	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
417	Lý A Sính	06/10/1978	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
418	Giàng A Páo	02/03/1964	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
419	Thào A Công	22/10/1997	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
420	Giàng A Thanh	01/01/1996	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
421	Vừ A Phía	01/01/1981	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
422	Lý A Chư	07/06/1983	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
423	Lý A Thánh	06/12/1991	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
424	Thào A Phứ	01/01/1986	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
425	Lý A Chớ	11/11/1985	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	
426	Lý A Sênh	18/06/1947	Bản Pờ Ngải	64.300	3	192.900	

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
427	Thào Sái Páo	03/12/1962	Bản Pờ Ngai	64.300	3	192.900	
428	Vừ A Vinh	28/03/1995	Bản Pờ Ngai	64.300	3	192.900	
429	Thào A Thánh	24/09/1995	Bản Pờ Ngai	64.300	3	192.900	
430	Giàng A Lùng	19/06/1992	Bản Pờ Ngai	64.300	3	192.900	
431	Giàng Thị Lìa	08/08/1988	Bản Pờ Ngai	64.300	3	192.900	
432	Lý Thị Gió	09/08/1988	Bản Pờ Ngai	64.300	3	192.900	
433	Tần Tả Mỷ	20/09/1953	Bản Tả Phìn	64.300	3	192.900	
434	Lý Chín Lìn	12/09/1977	Bản Tả Phìn	64.300	3	192.900	
435	Tần Quang Tâm	08/10/1999	Bản Tả Phìn	64.300	3	192.900	
436	Lý Pao Dừng	01/01/1978	Bản Tả Phìn	64.300	3	192.900	
437	Lý Tả Mỷ	08/05/1951	Bản Tả Phìn	64.300	3	192.900	
438	Lý Seo Phủ	02/9/1982	Bản Tả Phìn	64.300	3	192.900	
439	Phản Quẩy Cò	24/01/1985	Bản Tả Phìn	64.300	3	192.900	
440	Phản Văn Mìn	04/11/1980	Bản Tả Phìn	64.300	3	192.900	
441	Hoàng Kim Quang	01/01/1965	Bản Tả Phìn	64.300	3	192.900	
442	Lý Phủ Kìn	05/06/1965	Bản Tả Phìn	64.300	3	192.900	
443	Lù Phủ Hùng	22/11/1986	Bản Tả Phìn	64.300	3	192.900	
444	Tần Xuân Bình	23/06/1992	Bản Tả Phìn	64.300	3	192.900	
445	Hoàng Dâu Lèn	15/4/1978	Bản Hùng Pèng	64.300	3	192.900	
446	Phản Dâu Lùng	01/01/1987	Bản Hùng Pèng	64.300	3	192.900	
447	Lý Văn Quang	26/12/1956	Bản Hùng Pèng	64.300	3	192.900	
448	Lý Chín Ngan	26/9/1974	Bản Hùng Pèng	64.300	3	192.900	
449	Tần Lở Mỷ	15/04/1976	Bản Hùng Pèng	64.300	3	192.900	
450	Tần Quang Vinh	03/07/1983	Bản Hùng Pèng	64.300	3	192.900	
451	Lý Tả Mỷ	06/07/1984	Bản Hùng Pèng	64.300	3	192.900	
452	Vàng Văn Yêu	07/2/1993	Bản Pa Nặm Cúm	64.300	3	192.900	
453	Vàng Văn Khặt	01/1/1962	Bản Pa Nặm Cúm	64.300	3	192.900	
454	Phan Văn Nam	09/10/1989	Bản Pa Nặm Cúm	64.300	3	192.900	
455	Thùng Văn Cài	01/1/1959	Bản Pa Nặm Cúm	64.300	3	192.900	
456	Đoàn Thị Hạnh	15/8/1984	Bản Pa Nặm Cúm	64.300	3	192.900	
457	Lò Văn Sum	01/1/1962	Bản Pa Nặm Cúm	64.300	3	192.900	
458	Phản phủ Hồ	21/03/1993	Bản Sơn Bình	64.300	3	192.900	
459	Tần Lở Mỷ	28/02/1981	Bản Sơn Bình	64.300	3	192.900	
460	Phản Thị Lan	02/06/1988	Bản Sơn Bình	64.300	3	192.900	
461	Tần Phà Ngan	08/03/1991	Bản Sơn Bình	64.300	3	192.900	
462	Lý Chín Sìn	18/02/1992	Bản Sơn Bình	64.300	3	192.900	
463	Lù Văn Quẩy	10/02/1964	Bản Pờ Ma Hồ	64.300	3	192.900	
464	Tần Chín Ngan	29/01/1981	Bản Pờ Ma Hồ	64.300	3	192.900	
465	Thần Văn Mìn	23/08/1995	Bản Pờ Ma Hồ	64.300	3	192.900	
466	Hoàng Xa Lan	08/07/1989	Bản Pờ Ma Hồ	64.300	3	192.900	
467	Lý Chín Hùng	07/06/1984	Bản Pờ Ma Hồ	64.300	3	192.900	
468	Lý Văn Ngan	12/03/1958	Bản Pờ Ma Hồ	64.300	3	192.900	
469	Tần A Páo	15/12/1988	Bản Sòn Thầu 2	64.300	3	192.900	
470	Lý Chín Hồ	15/3/1996	Bản Sòn Thầu 2	64.300	3	192.900	
471	Lý Xa Nhột	09/6/1999	Bản Sòn Thầu 2	64.300	3	192.900	
472	Giàng Chín Pao	18/10/1954	Bản Thèn Xin	64.300	3	192.900	
473	Phản Phủ Quẩy	21/10/1988	Bản Thèn Xin	64.300	3	192.900	
474	Lù Phủ Mìn	15/03/1991	Bản Thèn Xin	64.300	3	192.900	

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
475	Lý A Nghĩa	04/11/1992	Bản Thèn Xin	64.300	3	192.900	
476	Lý Phủ Mìn	02/11/1987	Bản Thèn Xin	64.300	3	192.900	
477	Phàn Phủ Lin	06/09/1977	Bản Thèn Xin	64.300	3	192.900	
478	Lý Văn Kìn	05/04/1973	Bản Thèn Xin	64.300	3	192.900	
479	Lý Xa Đanh	06/7/1968	Bản Ma Ly Pho	64.300	3	192.900	
480	Lý Chín Cò	20/12/2003	Bản Ma Ly Pho	64.300	3	192.900	
481	Lý Chín Quang	03/6/1978	Bản Ma Ly Pho	64.300	3	192.900	
482	Giàng Phủ Kìn	12/1/1990	Bản Ma Ly Pho	64.300	3	192.900	
483	Phàn Dâu Tờ	17/1/1983	Bản Ma Ly Pho	64.300	3	192.900	
484	Tần Văn Thanh	06/12/1989	Bản Ma Ly Pho	64.300	3	192.900	
485	Hoàng Văn Minh	23/03/1996	Bản Ma Ly Pho	64.300	3	192.900	
486	Lý Tả Mây	21/11/1971	Bản Ma Ly Pho	64.300	3	192.900	
487	Tần Dâu Chín	01/1/1995	Bản Ma Ly Pho	64.300	3	192.900	
488	Phàn Phủ Kìn	03/9/1987	Bản Ma Ly Pho	64.300	3	192.900	
489	Tần Phủ Lềng	03/03/1976	Bản Sòn Thầu 1	64.300	3	192.900	
490	Lý Chín Ngan	12/03/1961	Bản Sòn Thầu 1	64.300	3	192.900	
491	Tần Xa Săm	15/10/1965	Bản Sòn Thầu 1	64.300	3	192.900	
492	Lù Văn Sài	12/10/1956	Bản Sòn Thầu 1	64.300	3	192.900	
493	Lý Xìn Chàng	22/04/1992	Bản Sòn Thầu 1	64.300	3	192.900	
494	Lò Văn Trường	18/10/1988	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
495	Vàng Văn Hưng	02/04/1992	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
496	Teo Thị Thương	29/05/1958	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
497	Lò Văn Trang	08/10/1987	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
498	Đèo Văn Phủ	05/03/1987	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
499	Lò Văn Phương	09/10/1989	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
500	Đèo Văn Ninh	02/11/1964	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
501	Lò Thị Pôm	10/10/1962	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
502	Đèo Văn Mới	03/07/1951	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
503	Đèo Văn Đông	06/11/1996	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
504	Lò Thị Tiên	10/09/1968	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
505	Lò Văn Khón	01/01/1960	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
506	Sỹ Văn Biên	01/07/1986	Bản Vàng Bâu	64.300	3	192.900	
507	Đèo Văn Sơn	10/02/1985	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
508	Lò Văn Dần	08/03/1971	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
509	Đèo Văn Xuyên	28/04/1983	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
510	Đèo Văn Viên	06/06/1961	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
511	Điêu Thị Noi	10/10/1962	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
512	Đèo Văn Nương	15/01/1983	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
513	Thùng Văn Khéo	15/04/1969	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
514	Lò Thị Chộm	02/03/1943	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
515	Đèo Thị Mụ	30/04/1956	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
516	Thùng Văn Bú	08/10/1962	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
517	Hoàng Thị Mây	11/06/1988	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
518	Đèo Văn Vống	17/03/1968	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
519	Điêu Văn Sài	13/03/1956	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
520	Đèo Văn Lực	02/07/1991	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
521	Đèo Văn Sân	15/12/1982	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
522	Đèo Thị Seo	01/01/1956	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
523	Hoàng Văn Thắm	09/06/1986	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
524	Hoàng Văn Bình	06/01/1989	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
525	Đèo Văn Ẻ	13/06/1961	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
526	Hoàng Văn Thống	01/01/1965	Bản Nà Củng	64.300	3	192.900	
527	Vàng Văn Tâm	09/09/1985	Bản Huổi Sen	64.300	3	192.900	
528	Lò Văn Sương	20/12/1980	Bản Huổi Sen	64.300	3	192.900	
529	Lương Thị Cấn	18/9/1979	Bản Huổi Sen	64.300	3	192.900	
530	Ú Thị Pánh	20/02/1972	Bản Huổi Sen	64.300	3	192.900	
531	Vàng Văn Dín	15/01/1963	Bản Huổi Sen	64.300	3	192.900	
532	Hồ Văn Tường	17/9/1987	Bản Huổi Sen	64.300	3	192.900	
533	Vàng Văn Chấn	02/01/1978	Bản Huổi Sen	64.300	3	192.900	
534	Lừu Văn Sơn	08/8/1986	Bản Huổi Sen	64.300	3	192.900	
535	Vàng Văn Nhân	01/01/1979	Bản Huổi Ến	64.300	3	192.900	
536	Vàng Văn Sần	06/05/1954	Bản Huổi Ến	64.300	3	192.900	
537	Thùng Thị Sên	08/01/1960	Bản Huổi Ến	64.300	3	192.900	
538	Lò Thị Thương	11/03/1972	Bản Huổi Ến	64.300	3	192.900	
539	Đồng Văn Luyện	25/02/1987	Bản Huổi Ến	64.300	3	192.900	
540	Thùng Thị Héo	01/01/1955	Bản Huổi Ến	64.300	3	192.900	
541	Thùng Thị Vón	01/01/1948	Bản Huổi Ến	64.300	3	192.900	
542	Lò Văn Cương	05/05/1971	Bản Huổi Ến	64.300	3	192.900	
543	Vàng Văn Anh	28/09/1981	Bản Huổi Bảo	64.300	3	192.900	
544	Lò Thị Kiên	23/03/1950	Bản Huổi Bảo	64.300	3	192.900	
545	Lừu Văn Niệm	02/09/1967	Bản Huổi Bảo	64.300	3	192.900	
546	Thùng Thị Héo	01/01/1963	Bản Huổi Bảo	64.300	3	192.900	
547	Dì Văn Nghin	01/01/1959	Bản Huổi Bảo	64.300	3	192.900	
548	Đồng Văn Vương	03/05/1978	Bản Huổi Bảo	64.300	3	192.900	
549	Thùng Thị Hên	02/08/1958	Bản Huổi Bảo	64.300	3	192.900	
550	Vàng Văn Yên	27/03/1986	Bản Huổi Bảo	64.300	3	192.900	
551	Lò Văn Vang	20/11/1982	Bản Huổi Bảo	64.300	3	192.900	
552	Lương Ngọc Khánh	15/11/1976	Thôn Tây An	64.300	3	192.900	
553	Đồng Văn Dánh	27/01/1957	Thôn Tây An	64.300	3	192.900	
554	Lý Thị Thường	20/10/1966	Thôn Tây An	64.300	3	192.900	
555	Tô Văn Quân	24/05/1992	Thôn Tây An	64.300	3	192.900	
556	Đèo Thị Pạnh	28/08/1956	Thôn Tây An	64.300	3	192.900	
557	Lương Thị Len	01/01/1982	Thôn Tây An	64.300	3	192.900	
558	Đồng Thị Dậm	09/02/1962	Thôn Tây An	64.300	3	192.900	
559	Lò Văn Lan	01/01/1954	Thôn Tây An	64.300	3	192.900	
560	Thùng Thị Nhơm	18/09/1977	Bản Vàng Pheo	64.300	3	192.900	
561	Lò Văn Thiến	15/03/1958	Bản Vàng Pheo	64.300	3	192.900	
562	Nông Thị Tình	01/01/1960	Bản Vàng Pheo	64.300	3	192.900	
563	Lừu Văn Hà	14/04/1951	Bản Vàng Pheo	64.300	3	192.900	
564	Mã Văn Nguyên	12/09/1966	Bản Vàng Pheo	64.300	3	192.900	
565	Teo Văn Ninh	25/11/1952	Bản Vàng Pheo	64.300	3	192.900	
566	Đồng Văn Dân	13/06/1958	Bản Vàng Pheo	64.300	3	192.900	
567	Thùng Thị Nhâm	30/01/1975	Bản Vàng Pheo	64.300	3	192.900	
568	Đồng Văn Thiết	16/11/1982	Bản Vàng Pheo	64.300	3	192.900	
569	Đồng Thị Địu	24/9/1959	Thôn Tây Nguyên	64.300	3	192.900	
570	Thùng Thị Điều	01/01/1965	Thôn Tây Nguyên	64.300	3	192.900	

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
571	Đèo Thị May	15/3/1958	Thôn Tây Nguyên	64.300	3	192.900	
572	Tao Văn Kếp	12/12/1950	Thôn Tây Sơn	64.300	3	192.900	
573	Đèo Văn Tiến	04/04/1984	Thôn Tây Sơn	64.300	3	192.900	
574	Mào Thị Phụng	11/12/1982	Thôn Tây Sơn	64.300	3	192.900	
575	Má Văn Khim	13/07/1987	Thôn Tây Sơn	64.300	3	192.900	
576	Lò Văn Thắng	24/05/1975	Thôn Tây Sơn	64.300	3	192.900	
577	Vàng Văn Chung	05/08/1978	Bản Phiêng Đanh	64.300	3	192.900	
578	Nông Thị Thìn	08/12/1961	Bản Phiêng Đanh	64.300	3	192.900	
579	Vàng Thị Biển	09/08/1982	Bản Phiêng Đanh	64.300	3	192.900	
580	Vàng Thị Khim	15/06/1955	Bản Phiêng Đanh	64.300	3	192.900	
581	Vàng Thị Khiết	04/03/1936	Bản Phiêng Đanh	64.300	3	192.900	
582	Vàng Thị Long	23/10/1990	Bản Phiêng Đanh	64.300	3	192.900	
583	Nông Thị Hôn	25/11/1959	Bản Phiêng Đanh	64.300	3	192.900	
584	Đồng Thị Bình	09/09/1971	Bản Phiêng Đanh	64.300	3	192.900	
585	Vàng Văn Thím	01/01/1982	Bản Phiêng Đanh	64.300	3	192.900	
586	Nông Thị Trân	12/02/1956	Bản Phiêng Đanh	64.300	3	192.900	
587	Di Văn Trường	26/04/1988	Bản Phiêng Đanh	64.300	3	192.900	
588	Lý Mạnh Thân	10/02/1940	Bản Phiêng Đanh	64.300	3	192.900	
589	Vương Văn Đoàn	14/10/1989	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
590	Hoàng Thị Thần	16/11/1961	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
591	Lò Văn Chính	01/03/1958	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
592	Hoàng Thị Xú	19/10/1934	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
593	Đồng Thị Thánh	26/06/1963	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
594	Lò Thị Hiền	01/01/1983	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
595	Lường Thị Thiên	16/12/1983	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
596	Vàng Văn ếp	11/12/1953	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
597	Đồng Anh Phương	23/05/1985	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
598	Đồng Văn Vô	24/11/1974	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
599	Vương Ngọc Quý	15/03/1990	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
600	Lý Thị Thọ	04/01/1971	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
601	Đồng Văn Hùng	10/08/1992	Bản Nậm Cung	64.300	3	192.900	
602	Vân Thị Nghiêm	20/03/1942	Thôn Thống Nhất	64.300	3	192.900	
603	Trịnh Văn Hòa	01/09/1970	Thôn Thống Nhất	64.300	3	192.900	
604	Lò Văn Thêm	08/04/1960	Thôn Thống Nhất	64.300	3	192.900	
605	Mào Thị Bọ	26/10/1958	Thôn Thống Nhất	64.300	3	192.900	
606	Đồng Văn Khép	23/12/1955	Thôn Thống Nhất	64.300	3	192.900	
607	Teo Văn Lật	01/01/1955	Thôn Vàng Bó	64.300	3	192.900	
608	Teo Văn Hòa	17/06/1996	Thôn Vàng Bó	64.300	3	192.900	
609	Tao Văn Sánh	18/09/1973	Thôn Vàng Bó	64.300	3	192.900	
610	Đèo Thị Khan	14/02/1949	Thôn Vàng Bó	64.300	3	192.900	
611	Vùi Văn Thành	12/02/1966	Thôn Vàng Bó	64.300	3	192.900	
612	Lò Văn Liên	24/12/1968	Thôn Vàng Bó	64.300	3	192.900	
613	Lò Thị Hương	15/10/1989	Thôn Vàng Bó	64.300	3	192.900	
614	Hoàng Văn Quý	09/03/1977	Thôn Vàng Bó	64.300	3	192.900	
615	Lò Thị Kẹm	20/6/1975	TDP Hữu Nghị	64.300	3	192.900	
616	Nông Văn Nào	12/08/1941	TDP Hòa Bình	64.300	3	192.900	
617	Tao Văn Kính	05/12/1957	TDP Hòa Bình	64.300	3	192.900	
618	Vàng Văn Ngọc	15/03/1984	TDP Hòa Bình	64.300	3	192.900	

Stt	Họ và tên chủ hộ	Năm sinh	Địa chỉ	Đơn giá (đồng)	Số tháng	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
619	Vàng Văn Cương	13/06/1989	TDP Hòa Bình	64.300	3	192.900	
620	Lò Văn Lực	08/08/1954	TDP Hòa Bình	64.300	3	192.900	
621	Nông Thị Tâm	10/11/1983	TDP Pa So	64.300	3	192.900	
622	Dương Văn Quân	16/11/1992	TDP Pa So	64.300	3	192.900	
623	Mào Văn Toong	01/01/1956	TDP Pa So	64.300	3	192.900	
624	Mào Văn Vương	29/10/1985	TDP Pa So	64.300	3	192.900	
625	Nguyễn Thị Lan	10/10/1991	TDP Pa So	64.300	3	192.900	
626	Lìu Thị Chi	24/05/1951	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
627	Điêu Văn Dưỡng	28/01/1985	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
628	Lò Thị Dung	08/03/1982	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
629	Vàng Văn Tem	20/08/1985	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
630	Hoàng Văn Sáng	01/01/1982	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
631	Vàng Thị Ngải	04/03/1958	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
632	Vàng Thị Hiêng	03/02/1946	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
633	Lò Văn Tầu	20/08/1950	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
634	Lù Thị Ninh	18/05/1966	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
635	Lò Thị Luyện	03/06/1964	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
636	Lò Thị Mòi	04/03/1958	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
637	Điêu Văn Trung	12/10/2007	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
638	Lò Văn Quý	26/09/1989	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
639	Lù Văn Đạt	03/05/1984	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
640	Vàng Văn Sơn	08/07/1981	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
641	Điêu Thị Ảnh	05/05/1945	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
642	Lò Văn Trường	08/03/1983	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
643	Lò Văn Sáng	01/01/1954	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
644	Lò Thị Lót	01/01/1982	Thôn Đoàn Kết	64.300	3	192.900	
645	Lò Hậu Trang	15/02/2004	Bản Nậm Pây	64.300	3	192.900	
646	Vàng Văn Thín	01/01/1984	Bản Nậm Pây	64.300	3	192.900	
647	Lò Văn Cháp	01/10/1962	Bản Nậm Pây	64.300	3	192.900	
648	Lò Văn Quỳnh	15/06/1982	Bản Nậm Pây	64.300	3	192.900	
649	Tao Thị Huệ	01/01/1979	Bản Nậm Pây	64.300	3	192.900	
650	Mào Văn Hoà	15/02/1990	Bản Nậm Pây	64.300	3	192.900	
651	Lò Văn Đình	01/08/1973	Bản Nậm Pây	64.300	3	192.900	
652	Lò Văn Khòm	20/12/1958	Bản Nậm Pây	64.300	3	192.900	
653	Lò Văn Hải	10/10/1971	Bản Nậm Pây	64.300	3	192.900	
654	Lò Văn Hình	20/05/1964	Bản Nậm Pây	64.300	3	192.900	
655	Trần Văn Thanh	09/09/1991	Bản Nậm Pây	64.300	3	192.900	